Ⅲ 麦の部

1 小麦の生産出荷状況

1	小麦の生産	<u> </u>	·		n ee.	m.r.1. ⇒⇔					(-
			→ + 1/ 1 [別内訳			ル· ·	Æ →	(参考)
	地域区分	-t t	子実作付		奨励品種		→ - t1	10 a 当	生産量	種子	種子
•	地域区力	産年	面積	きぬ	ゆき	計	その他	たり収量		更新率	配布
			(1)	あずま	ちから	(1)	(1)	/1 \		(0/)	数量
		4 Fra -ta	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(kg)	(t)	(%)	(kg)
	県 計	4年産	432	183	210	393	39	194	838	30	12840
		5年産	468	156	222	378	90			29	13650
	中通り	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
		5年産	62	39	20	59	3			60	3720
<u> </u>	会 津	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
		5年産	147	- Na	143	143	4	.14	.14	28	4110
1	浜通り	4年産 5年産	* 259	117	* 59	* 176	*	*	*	* 22	* 5820
				117				Ne	, le		
	県 北	4年 <u>産</u>	*	*	*	*	*	*	*	*	*
		5年産	26	13	12	25	1		Ne.	88	2280
	県 中	4年産 5年産	24	* 17	*	* 23	* 1	*	*	31	* 750
									Ne		
典	県 南	4年産 5年産	19	9	*	11	* 1	*	*	* 58	*
農林	_	5年産 4年産	12 *	*	2 *	11 *	1 *	*	*		690 *
事務所	会 津	5 年産	147	*	143	143		*	*	28	4080
所		<u>3 年隆</u> 4 年産	141		140	149	4			40	4000
	南会津	5年産									30
		4 年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	相双	5年産	248	117	48	165	83	*		13	3270
			*	*	*	*	*	*	*	*	*
	いわき	5年産	11	<u> </u>	11	11		*	*	100	2550
	福島市	0 注	*	*	*	*	*	*	*	*	*
県	川俣町	4年産	0					55	0	100	10
北	小 計		*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5年	左 É	2		2	2				60	120
	伊 達 市 桑 折 町		3	3	-	3		76	2	00	200
伊達	国見町	4年産	5 *	*	5 *	5 *	*	72 *	4 *	60 *	300 *
達	小 計		*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5年	E E	16	11	4	15	1			77	1, 230
	二本松市		7	1	6	7		167	11	51	360
安	本宮市	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
安達	大 玉 村 / 小 計										
		<u>누</u> 논 본	*	* 2	*	* 8	*	*	*	* 100	930
,	郡山市		*	*	*	*	*	*	*	*	*
県中	小 計	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5年產	左 É	7	3	3	6	1			26	180
	田村市		4	4		4		120	4		
田	三春町 小野町	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
村			*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5年產	上 左 左	5	5	<u> </u>	5	*	<u></u>	*	12	60
	須賀川市										
	鏡石町										
	天 栄 村										
須	石川町	1 左立	2	2		2		319	7		
須賀川	玉川村 平田村	4年産	-1-	ماه	ماد	*	ماه	*	10	*	ماه
<i>)</i>			*	*	*	*	*	*	*	*	*
	古殿町		4	4		4		45	2	83	330
	小計	_	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5 年產	E E	12	9	3	12				43	510

					口任						(+> +*.)
			→ +→ / h→ / [.			別内訳			ル・オーロ	1 4 7	(参考)
	地域区分	-t- t .	子実作付		<u> 奨励品種</u>		F1	10 a 当	生産量	種子	種子
	地域区力	産年	面積	きぬ	ゆき	計	その他	たり収量		更新率	配布
				あずま	ちから						数量
	<i></i>		(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(kg)	(t)	(%)	(kg)
	白河市		17	6	11	17		98	17	37	630
			*	*	*	*	*	*	*	*	*
	泉崎村 中島村										
			*	*	*	*	*	*	*	*	*
県南	棚倉町	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
南	矢祭町		*	<u> </u>	<u>^</u>	*	<u>^</u>	<u>^</u>	*	<u>^</u>	<u>^</u>
	塩 町										
	鮫川村		*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小計		*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5年6	E E	12	9	2	11	1			58	690
	会津若松市		*	*	*	*	*	*	*	*	*
	磐梯町	4年産									
会津	猪苗代町	4 十)生	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小 計		*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5年產	E.	39		39	39				7	270
	喜多方市		7		7	7		194	13	34	240
喜	北塩原村	4年産									
喜多方	西会津町	. ,—									
	小計	<u></u>	7		7	7		186	13	34	240
	5年産	Ē	18		14	14	4			37	660
	会津坂下町		40		40	40		138	56	11	420
	湯川村 柳津町		*	*	*	*	*	*	*	*	*
会											
会津坂下	金 山 町	4年産									
坂下	昭和村		*	*	*	*	*	*	*	*	*
1	会津美里町		47	<u></u>	47	47	*	72	34	63	2,970
	小計		*	*	*	*	*	*	*	*	2, 310
	5年6	E.	90	<u> </u>	90	90	•			35	3, 150
	下郷町										,
	檜枝岐村										
南会津	只 見 町	4年産									
津	南会津町										
	小計										
	5年6	Ë E									30
	相馬市		51	40	10	50	1	228	116	16	810
.1.⊷	南相馬市	4	142	103	36	139	3	265	376	22	3, 150
相双	新地町飯箱材	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	飯 舘 村 // 小 計		*	142	40	*	*	269	619	*	4 200
		<u> </u>	228 248	143 117	48 48	191 165	37 83	268	612	18	4, 200 2, 160
	広野町	<u> </u>	248 5	111	48 5	165 5	03	140	7	100	2, 160
	横葉町		0		υ	ິນ		140	1	100	000
	富岡町		15		15	15		118	18	4	60
	川内村		*	*	*	*	*	*	*	*	*
双	大熊町	4年産		•		•	•		·	<u> </u>	·
葉	双葉町										
	浪 江 町										
	葛 尾 村		*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小 計		*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5 年	E.									1, 110
	1 × 1 + +		*	*	*	*	*	*	*	*	*
V	いわき市	4年産	•			,					
いわき	いわさ巾 小 計 5年道	4年産	*	*	*	*	*	*	*	* 100	*

1 大麦の生産出荷状況

	7,00	上生山刊小					_			
					品種別內	可訳				(参考)
			子実作付	奨励	品種		10 a 当	生産量	種 子	種子
-	地域区分	産年	面 積	シュン	計	その他	たり収量		更新率	配布
		/土	山		μι	C 42 IE	たり仏里		大州 十	
				ライ						数量
			(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(kg)	(t)	(%)	(kg)
	県 計	4年産	32	9	9	23	147	47	48	1525
	УГС ДТ	5年産	33	2	2	31			1	25
ΙĦ	福島市	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
県北	小 計	4 十座	*	*	*	*	*	*	*	*
,,,	5年	産								
字	二本松市	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
安達	小 計		*	*	*	*	*	*	*	*
\square	5年	産								
県	郡山市	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
中	小計	<u> </u>	*	*	*	*	*	*	*	*
\vdash	5年田村市	<u>)</u>	2			2	. 1		_	
田 村	小 計	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
村	5年	产	*	*	*	*	*	*	*	*
\vdash	須賀川市	/生.	*	*	*	*	*	*	*	*
石	鏡石町		*	*	*	*	*	*	*	*
須賀	玉川村	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
间	小 計		1			1	138	0		
	5年	 産	1			1	100			
	白河市		*	*	*	*	*	*	*	*
	泉崎村		*	*	*	*	*	*	*	*
県南	棚倉町	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
南	塙 町		*	*	*	*	*	*	*	*
	小 計		14			14	121	17		
	5年	産	13			13				
喜	喜多方市	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
喜多方	小計		*	*	*	*	*	*	*	*
73	5年	座	3			3	.			
会	昭和村 会津美里町	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
会津坂下	小 計	4 十座	*	*	*	*	400	* 7	*	* 25
	5年	 産	2 2			2 2	400		13 13	25 25
南	只見町		*	*	*	*	*	*	*	*
	小計	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
会津	5年		10			10				
	南相馬市		*	*	*	*	*	*	*	*
相	飯舘村	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
双	小計		3			3	133	4	83	250
Щ	5年	産	1			1				
双	富岡町	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
葉	小 計		*	*	*	*	*	*	*	*
	5年	産								
١١ خ	いわき市	4年産	9	9	9		85	8	100	1250
わき	小 計 5年	**	9	9	9		89	8	100	1250
<u>*</u>	5年 「種子更新率」		2 - 水水白 H	2	<u>2</u> 配布宝績:	ナ. 会 本)ァル				

※ 「種子更新率」については、米改良協会の種子配布実績を参考に作成した。

2 小麦の栽培状況

							7				
					播種法	別内訳			赤かる	び病防除状	: 況
			子実作付 面 積	ドリ	全面	不起:	その	出 穂 期	無	防除回	
	地域区分	産年		ル 播	全層	耕	他	追 肥	除	1 回	2 回 以 上
			(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
	県 計	4年産	432	354	47		31	183	98	62	272
		5年産	468	378	77		13	178			
	中通り	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
		5年産	62	42	20			2	. 1		. 1
	会 津	4年産 5年産	* 147	* 90	* 57	*	*	* 108	*	*	*
	浜 通 り	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
<u> </u>		5年産	259	246			13	68	. 1	. 1	
	県 北	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	県 中	5年産 4年産	26 *	23 *	3 *	*	*	2 *	*	*	*
	ZIN 1	5年産	24	7	17						
農林	県 南	<u>4年産</u> 5年産	* 12	* 12	*	*	*	*	*	*	*
林	A 1/4	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
事務	会 津	5年産	147	90	57	-	-	108	-		
所	古今净	4年産									
121	南会津	5年産									
	相双	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	1日 /火	5年産	248	235			13	60			
	いわき	4 年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
\blacksquare		5年産	11	11				8	. 1	. 1	
l le	福島市	4 左 玄	*	*	*	*	*	*	*	*	*
県北	川 俣 町 小 計	4年産	0 *	0	*	*	*	0 *	*	0	*
1,10	5年	L 定	2	2				2			
	伊達市		3	3							3
/==.	桑折町	4 左玄	5	5						5	
伊達	国 見 町	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
Æ	小 計		*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5年	<u>莲</u>	16	16	2				, 1	0	
	本 松 市 本 宮 市		7 *	4 *	3 *	ماد	*	1 *	4 *	3 *	*
安達	<u>本宮市</u> 大玉村	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
達	<u> </u>		*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5年	<u> </u>	8	5	3					•	•
県	郡山市	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
中	小 計		*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5年	<u> </u>	7	7					ı		
	田村市		4	.1.	4	. 1	.1.	. 1	4	. •	
田	<u> </u>	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
村	<u>小野町</u> 小計		*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5年	L 産	5	7	5				717	71	7
	須賀川市		0		Ü						
	鏡石町										
	天 栄 村		_		_						
須	石川町工地は	۸ ا لد: غاد :	2		2						2
須賀	玉 川 村 平 田 村	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
Ш	浅川町		*	本	*	不	*	*	*	*	*
	古殿町		4		4				2		2
	小 計		*	*	*	*	*	*	*	*	*
	5年	<u>.</u> 産	12		12					, ,	·
	, ,		· —								

大学 10			加強法	加大部					 古 温 注	加大部				山井士	· 沙士.	1
M				717717	手	7	白							山刊ル	144	
		コンバ	バイン				<u> -</u>	個		1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1	-1 IX		バ	フ	紙	
1										R	С	そ				備
Re	自	5条	普	汎		~ ·		乾	乾	С	Е	\mathcal{O}	ラ	コ	袋	
(Ina) (Ina						イ		燥	燥			他		ン		考
(ina) (ina	型		型	用												
151 51 281 246	(1)		(1)	(1)	(1)		(1)	(1)	(1)	(1)	(1)	(1)	(1)	(1)	(1)	
* *					(ha)	(ha)	(ha)					(ha)				/
* * * * * * * * * * * * * * * * * * *	191	51	201	240				200	140	24	122		9	317	110	/
** **<	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	/
** **<															•] /]
** <	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	/ /
** <		ale.	No.	No.	٠,٠	No.	٠,	ماد	ا ماد	٠,	ماد	ماد	ale.		1 14	/ /
* * <td>不</td> <td>不</td> <td>不</td> <td>不</td> <td>不</td> <td>- 1</td> <td>不</td> <td>不</td> <td>不</td> <td>不</td> <td>不</td> <td>不</td> <td><u> </u></td> <td>不</td> <td>不</td> <td>/ /</td>	不	不	不	不	不	- 1	不	不	不	不	不	不	<u> </u>	不	不	/ /
* * <td>*</td> <td> / </td>	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	/
** <									<u>'</u>] /
* * <td>*</td> <td> / </td>	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	/
* * <td></td> <td>٠,</td> <td>٠</td> <td>26</td> <td>٠</td> <td>٧.</td> <td>٧.</td> <td>الح</td> <td>٧.</td> <td>V</td> <td>٠,</td> <td>٠,</td> <td>٠,</td> <td>- N</td> <td></td> <td>/</td>		٠,	٠	26	٠	٧.	٧.	الح	٧.	V	٠,	٠,	٠,	- N		/
* *	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	/
* *	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
* * <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>-</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td>									-							
* * <td></td>																
* * <td>.1.</td> <td>.1.</td> <td>.1.</td> <td>.,.</td> <td>.1.</td> <td></td> <td></td> <td>.1.</td> <td>.1.</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td> / </td>	.1.	.1.	.1.	.,.	.1.			.1.	.1.							/
* * <td< td=""><td>*</td><td>*</td><td>* </td><td>* </td><td>* </td><td>* </td><td>*</td><td>*</td><td>* </td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td> /</td></td<>	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	/
* * <td< td=""><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>/</td></td<>	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	/
0 * <td></td> <td>•</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>· 1</td> <td><u> </u></td> <td>· </td> <td><u> </u></td> <td></td> <td>· </td> <td><u> </u></td> <td><u> </u></td> <td><u> </u></td> <td></td> <td>/</td>		•				· 1	<u> </u>	·	<u> </u>		·	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>		/
* * <td< td=""><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td></td></td<>	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
3																
5 * <td>*</td> <td> * </td> <td>* </td> <td>* </td> <td>* </td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>* </td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td></td>	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
5 * <td></td> <td></td> <td>3</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>3</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>3</td> <td></td>			3					3							3	
* * <td></td>																
7																
* *	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
* *	7		Ι	T		Ī		7					5		9	
* * <td></td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td></td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td></td> <td>*</td> <td></td> <td></td>		*	*	*	*	*	*		*	*	*	*		*		
* * <td></td>																
* * <td>*</td> <td></td>	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
* * <td></td> <td>,1.</td> <td>.,. [</td> <td>.1. [</td> <td>.1. [</td> <td>.1. [</td> <td>.1. [</td> <td>.,. </td> <td>.ı. I</td> <td>.1.</td> <td>.1.</td> <td>.1.</td> <td>.,.</td> <td>.1.</td> <td></td> <td></td>		,1.	.,. [.1. [.1. [.1. [.1. [.,.	.ı. I	.1.	.1.	.1.	.,.	.1.		
4 4 4 * <td></td>																
* * <td>7</td> <td>~</td> <td>7</td> <td>~ </td> <td>7</td> <td>7</td> <td>7</td> <td>7</td> <td>不</td> <td>T</td> <td>不</td> <td>不</td> <td>7</td> <td><u> </u></td> <td></td> <td></td>	7	~	7	~	7	7	7	7	不	T	不	不	7	<u> </u>		
* * <td>4</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>4</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>4</td> <td></td>	4							4							4	
2 2 * * 4 4	*	*	*	*	*	*	*		*	*	*	*	*	*	 	
2 2 * * 4 4																
* * <td>*</td> <td>*</td> <td>* </td> <td>* </td> <td>*</td> <td>*</td> <td>* </td> <td>*</td> <td>* </td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td></td>	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
* * <td></td> <td>Π</td> <td></td>															Π	
* * <td></td>																
* * <td></td>																
4 4 4 4 4			2	2				2							2	
4 4 4 4 4	sia.	ماد	de	ماد	, la	314	No.	J.	, la	ماه	ماد	No.	ماد	, la	,1 ₂	
	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
			4	4				4							4	
	*	*			*	*	*		*	*	*	*	*	*	 	

$\Delta = I \cap A \cup A$	2	小麦の栽培状況
--	---	---------

Put Put						播種法	別内訳			赤か	び病防除物	犬況
			and the same		IJ	面	起	の	穂 期	無		可数
白色市市 17 17 17 18 18 18 18 18		地域区分	座 年				耕	他			1 回	2 回 以 上
四部村 京原村 京月村 京原村 京月村 京月				(ha)								
保験性 中島村 中田村 中田				17	17						11	
中島村 大吹町 4年産 ***********************************				*	*	*	*	*	*	*	*	*
大学												
大会町	県		4年産									
大会町	南		1 / /	*	*	*	*	*	*	*	*	*
小計 *** * * * * * * * * * * * * * * * *		塙 町										
S 4 序												*
会課書於申買 * <t< td=""><td></td><td></td><td>左</td><td></td><td></td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td></t<>			左			*	*	*	*	*	*	*
会 整格 町 4 年産 水 計 ** <td></td> <td></td> <td>生</td> <td></td> <td></td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td>			生			*	*	*	*	*	*	*
#				<u> </u>	小	<u> </u>	不	<u> </u>	不	<u> </u>	不	<u> </u>
1	会		4年産	*	*	*	*	*	*	*	*	*
S 年	丰											
蔣 北 塩 原 村 4年産 西 会 津 町 7 7 7 7 5年産 18 18 18 会津坂下町 40 40 32 8 海川村 *** *** *** *** *** *** *** *** 会津坂下町 4年産 ***		5年	産									
多 直会 津町 小計 4年座 方 5年座 18 6津坂下町 徳川村 柳津町 三島町 小計 40 金 山町 田和村 4年産 40 金 山町 小計				7		7			7		7	
SF SF SF SF SF SF SF SF	喜。		4年産									
SF SF SF SF SF SF SF SF	方			7		7			7		7	
会津坂下町 32 8 3 3 4 4 4 4 3 3 8 3 3 4 4 4 4 4 4 4 4			<u> </u>								•	
湯川村 本 本 本 本 本 本 本 本 本					40					32	8	
本 1 1 1 1 1 1 1 1 1		湯川村		*	*	*	*	*	*	*	*	*
下 小計 47 47 47 39 8 小計 *	会											
下 小計 47 47 47 39 8 小計 *	津		4年産									
会津美里町	坂			*	*	*	*	*	*	*	*	*
小計												•
下郷町 檜枝岐村 只見町 南会津町 小計 5年産 4年産 相馬市 南相馬市 羽地町 双飯館村 小計 ***********************************		小 計		*	*	*	*	*	*		*	*
情枝岐村 只見町 南会津町 小計 15年産 4年産 31			産	90	90				90			
日本 日本 1 4年産 「中央 1												
1	南		4 年産									
1	会	-	- 1 / -E									
相馬市	手	小 計										
南相馬市 4年産 142 142 142 新地町 ** <td></td> <td></td> <td>産</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td>			産									
相 新地町 4年産 * <t< td=""><td></td><td>, , , , , , , , , , , , , , , , , , , ,</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>31</td><td>0.0</td><td></td><td></td><td></td></t<>		, , , , , , , , , , , , , , , , , , , ,						31	0.0			
双 飯 舘 村 * <t< td=""><td>十口</td><td></td><td>1年芒</td><td></td><td></td><td>ماد</td><td>٠.</td><td>4</td><td></td><td>ماد</td><td>٠.</td><td></td></t<>	十口		1年芒			ماد	٠.	4		ماد	٠.	
小計		-	4 十/生									
5年産 248 235 13 60 広野町 楢葉町 富岡町 川内村 大熊町 東 双葉町 浪江町 高尾村 小計 15 15 15 本* * * * * * 東 次葉町 小計 *												
植葉町 15 15 15 15 15 15 15 1			産							-	-	
富岡町 川内村 双葉町 浪江町 葛尾村 小計 4年産 15 15 15 水葉町 浪江町 高尾村 小計 ************************************				5	5				5		5	
川内村 大熊町 双葉町 浪江町 葛尾村 小計 ************************************				1 -	1 -				4 F			4 F
双葉町 2 浪江町 2 恵尾村 * * * * * * * * * * * * * * * * * * *						4	4	v		4	4	
葉 双葉町 浪江町 ** 葛尾村 ** 小計 ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** *	ZZ		4 年産	<u> </u>	<u>~</u>	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>	小	<u> </u>	<u> </u>	<u>_</u>
浪江町 ************************************	葉		- 1 /-1-									
小計 *		浪 江 町										
5年産 ************************************		-										
い かき市 わ 小 計 ************************************			左	*	*	*	*	*	*	*	*	*
わ 小 計 4 中産 * * * * * * * * * * * * * * * * * *	1/1			*	*	*	*	*	*	*	*	*
	わ		4年産									
	き		産									

		[四	川上当					 古場 十	미뉴ㅋ				山世土	- \\-	
		収穫法	かりとりまで	手	そ	自		乾燥法機構	成乾燥面				出荷方 	公	
	コンバ	バイン		XI]	の	然	個	共	A TOVER	-1 IX		バ	フ	紙	
				り	他	乾	人	同	R	С	そ		レ		備
自	5条	普	汎		べべ	燥	乾	乾	С	Е	0)	ラ	コ	袋	考
脱型	IX IX	通 型	ш		イン		燥	燥			他		ン		⁴7
至	以 上	空	用		ダ										
(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	
		17						17	17					17	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
										· ·	· ·				
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
	•				-										
7								7	7				7		
7								7	7				7		
		40	40				40						40	<u> </u>	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
*	*	47 *	47 *	*	*	*	47 *	*	*	*	*	*	47 *	*	
71	*	7	*	71	4		7,		7	7	-11	7,1	7	- 4	
													1		
16	0.1	35	35 51				100	51		51			140	4	
91	31 *	51 *	51 *	*	*	*	106 *	36 *	*	36 *	*	*	140 *	2 *	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
	I	E					E								
		5	5				5							5	
15	15						15							15	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
		. 1	. 1	. 1	. 1	_		_	_	_					
*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
*	T	~]	ጥ	不	T	T	不	T	T	不	T	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>	

2 大麦の栽培状況

2	大友の栽培は									
					播種法	別内訳		赤かて	が病防防	米沢
	地域区分	産年	子実作付面 積	ドリル	全 面 全	不起耕	その他	無防	防除	
	运 效区分	注		播	層	171	115	除	1 回	2 回 以 上
			(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
	県 計	4年産	32	30	2			4	17	11
	尔 미	5年産	33	21	12					
県	福島市	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
北	小 計 5年		*	*	*	*	*	*	*	*
字	二本松市		*	*	*	*	*	*	*	*
安達	小 計	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
	5年 郡山市		*	*	*	*	*	*	*	*
県中	小 計	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
Ψ	5年	産	2		2					
田	田村市 小計	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
村	5年	L	小	*	*	*	*	~	不	*
<i></i>	須賀川市		*	*	*	*	*	*	*	*
須加加	鏡石町	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
賀川	<u> </u>	•	*	* 1	*	*	*	*	*	* 1
711	5年	産	1	1						1
	白河市		*	*	*	*	*	*	*	*
県	泉 崎 村 棚 倉 町	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
南	塙 町	4 —/ 2 .	*	*	*	*	*	*	*	*
	小 計	·	14	14					14	
+	5年 喜多方市	· <u> </u>	13 *	13 *	*	*	*	*	*	*
吾 多	喜多方市 小 計	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
喜多方	5年	 產	3	3	7,1	7,1	- 7,	7,1		-,-
	昭和村	,	*	*	*	*	*	*	*	*
会津	会津美里町	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
坂 下	小 計		2	2				1	1	
	5年	産	2	2				. 1	. 1	
南	只見町	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
会津	<u>小計</u> 5年		*	*	*	*	*	*	*	*
1-	南相馬市	- <i>):</i>	*	*	*	*	*	*	*	*
相	飯舘村	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
双	小計	- , / -1	3	3	•	•	•	3	•	
	5年	産	1	1						
双	富岡町	4年産	*	*	*	*	*	*	*	*
葉	小計		*	*	*	*	*	*	*	*
	5年			0						
いわ	いわき市 小 計	4年産	9	9						9
き	5年	L	2	2				I		Э
_	0	/ 	<i>-</i>	_		1				

T			収穫法	別内訳					乾燥法	別内訳				出荷方	法	
1 5 5 2 3 3 5 6 6 6 6 6 6 6 6 6		71/1	* / \ /		手	そ	自		機材	戒乾燥面	積					
□ 5条 将 元 (ha) (ha) (ha) (ha) (ha) (ha) (ha) (ha)		1/	1 ////		ΧIJ	\mathcal{O}	然	個	共				バ	フ	紙	
白 5条 音 汎	_		_		り	他	乾	人	司	R	С	そ		レ		備
Real Filter Filter Real Rea		5条		汎			燥			С	E	\mathcal{O}	ラ	コ	袋	
(ha) (ha) (ha) (ha) (ha) (ha) (ha) (ha)		ΧIJ				イ		燥	燥			他		ン		考
(ha)	型	以	型	用												
21 111 2 22 10 10 4 28 ** <td< td=""><td></td><td>上</td><td></td><td></td><td></td><td>Ć</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></td<>		上				Ć										
* * * * * * * * * * * * * * * * * * *	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	
* *	21		11	2				22	10	10				4	28	
* *																
** **<																
* *	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
* *	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
** **<											*			*		
** **<	-14	sta I	ماء	s1a	, la	أماء	.1.	أماء	ماء	sta	ماء	-1-	ماء	-1-	-1-	
** **<	*				*	*			*		*	*		*		
* *		-11	77	77	4			77		- T		7,1		7,0	7,1	
* * * * * * * * * * * * * * * * * * *																
* * <td< td=""><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td></td></td<>	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
* * <td< td=""><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>4</td><td>4</td><td>*</td><td>*</td><td>V</td><td>*</td><td>V</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td>*</td><td></td></td<>	*	*	*	*	4	4	*	*	V	*	V	*	*	*	*	
* * <td< td=""><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></td<>																
* * * * * * * * * * * * * * * * * * *																
* *			1						1	1					1	
* *	٠,٠	٠,	٠,	٠,	٠,	٠,	N	N	٠.	٠,	٧,	٠,٠	٠,	N	٠,٠	
* * <td< td=""><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></td<>																
6 8 8 8 1 14																
* * <td></td> <td>*</td> <td></td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td></td> <td></td>		*		*	*	*	*				*	*	*	*		
* * <td>6</td> <td></td> <td>8</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>6</td> <td>8</td> <td>8</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>14</td> <td></td>	6		8					6	8	8					14	
* * <td>*</td> <td></td>	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
* * <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>-</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td>										-						
* * <td></td> <td>-1-</td> <td>-1-</td> <td>-1.</td> <td>-1-</td> <td>-1-</td> <td></td> <td>-10</td> <td></td> <td>-1-</td> <td></td> <td>-11</td> <td></td> <td>710</td> <td></td> <td></td>		-1-	-1-	-1.	-1-	-1-		-10		-1-		-11		710		
* * <td>*</td> <td></td>	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
* * <td></td>																
* * <td></td>																
* * <td></td>																
* * <td></td> <td>*</td> <td></td> <td>*</td> <td></td> <td>*</td> <td></td>		*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		*		*	
* * <td>*</td> <td></td>	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
* * <td></td> <td>. 1</td> <td></td> <td>. 1</td> <td>. 1</td> <td>. 1</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>. 1</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td>		. 1		. 1	. 1	. 1				. 1						
3 3 * * * * * * * * * * * * * * * * * * *																
* * <td></td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td></td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td>*</td> <td></td> <td></td>		*	*	*	*	*	*		*	*	*	*	*	*		
9 9 9 9	3							3						l	2	
9 9 9 9	*	Ψ	₩	Ψ	Ψ	*	*	*	4	*	*	*	*	*	₩	
9 9 9																
	7	7	か	75	77	77	71	7	7	77	7	7	7	71	7	
	9							9							9	

麦類の検査結果 3

		検査数量合計	1	等	2 4	等	規格	外
		(t)	(t)	%	(t)	%	(t)	%
県	計	902	68	7. 6	739	81. 9	95	10. 5
小	麦	875	67	7.7	714	81.6	94	10.7
	きぬあずま	426	3	0.8	354	82. 9	69	16. 3
	ゆきちから	307	23	7.6	266	86.8	17	5. 5
	さとのそら	130	41	31. 1	83	63. 7	7	5. 2
	ふくあかり	_						
	アオバコムギ	_						
	アブクマワセ	_						
	その他	12	1	8. 3	10	83. 4	1	8. 3
大	麦	27	1	2.0	25	95. 0	1	3. 0
	シュンライ	6	_	-	6	100. 0	l	_
	べんけいむぎ	5	_	_	5	100.0	_	_
	その他	16	1	5. 0	14	87. 6	1	7. 4

^{※1) 「}令和4年産麦の農産物検査結果(令和5年3月31日現在)」(確定値) (令和5年6月2日農林水産省総合食料局食糧部公表)より作成した。

²⁾ ラウンドの関係で計と内訳が一致しない場合がある。 3) 「0」は単位に満たないもの、「-」は事実がないものを示している。

4 麦わらの処理方法別作付面積(小麦・大麦)

		子実作付		耕種		畜	産			
								焼	加	そ
		面積	す	堆	マ	粗	畜			\mathcal{O}
	地域区分	(小麦・大麦)	き		ル	飼	舎	却	工	他
			すき込み	肥	チ	料	敷			
			み				料			
		(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
	県 計	464	463	` `	1	, ,		` '		, ,
	中通り	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	会 津	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	浜通り	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	県 北	*	*	*	*	*	*	*	*	*
農	県 中	*	*	*	*	*	*	*	*	*
農林	県 南	*	*	*	*	*	*	*	*	*
事務	会 津	*	*	*	*	*	*	*	*	*
務	南会津	*	*	*	*	*	*	*	*	*
所	相双	251	251							
	いわき	*	*	*	*	*	*	*	*	*
県	福島市	*	*	*	*	*	*	*	*	*
北	川俣町	0	0							
10	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*
1.	伊達市	3	3							
伊	桑折町	5	5							
達	国見町	*	*	*	*	*	*	*	*	*
<u> </u>	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	二本松市		*	*	*	*	*	*	*	*
安達	本宮市	*	*	*	*	*	*	*	*	*
達	大玉村	.1.	.1.	.1.		.1.			.1.	.1.
III	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*
県中	郡 山 市 小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*
		*	*	*	*	*	*	*	*	*
田	三春町	*	*	*	*	*	*	*	*	*
村村		・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・	7	~	7	*	~	~	~	~
1,1	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	須賀川市		*	*	*	*	*	*	*	*
	鏡石町	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	天 栄 村	- 1	.,.	.,,	• • •		•		•	
須	石川町	2	2							
須賀	玉川村	*	*	*	*	*	*	*	*	*
川	平田村	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	浅川町									
	古殿町	4	4							
	小計	17	17							

4 麦わらの処理方法別作付面積(小麦・大麦)

		子実作付		耕種		畜	産		_	
		A+	,	177.		Jan	→	焼	加	そ
	\\ = 4441	面積	すき込み	堆	マ	粗	畜	∔ п	7	<i>(</i>)
	地域区分	(小麦・大麦)	さ	Вm	ルエ	飼	舎	却	エ	他
			込っ	肥	チ	料	敷			
			4				料			
		(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
	白河 市	*	(Ha) *	(Ha)	(Ha)	(Ha)	*	*	*	*
	西鄉村	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	泉崎村	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	中島村									
県南	矢 吹 町	*	*	*	*	*	*	*	*	*
甪	棚倉町	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	<u> </u>	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	鮫川村	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小計	32	32		-11		7,1			7,1
	会津若松市	*	*	*	*	*	*	*	*	*
会	磐梯町									
会津	猪苗代町	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*
喜	喜多方市	*	*	*	*	*	*	*	*	*
喜多方	北塩原村									
方	西会津町小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	会津坂下町	40	40	<u></u>	<u> </u>	<u>~</u>	<i>⋆</i>	<u>~</u>	<u> </u>	<u> </u>
	湯川村	*	*	*	*	*	*	*	*	*
会	柳津町									
会津	三島町									
坂	金山町									
下	昭和村	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	会津美里町 小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	<u>小</u> 計	90	90							
南	檜枝岐村									
南会津	只見町	*	*	*	*	*	*	*	*	*
津	南会津町									
	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	相馬市	51	51							
相双	南相馬市	*	*	*	*	*	*	*	*	*
双	新地町 飯舘村	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小計	231	231		75	<u> </u>	*	<u> </u>	*	<u> </u>
	広野町	5	5							
	楢葉町									
	富岡町	*	*	*	*	*	*	*	*	*
ZZ	川内村	*	*	*	*	*	*	*	*	*
双葉	大熊町									
	双葉町 浪江町									
	浪 江 町 葛 尾 村	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	_	20	20	<u>~</u>	<u>~</u>	<u>*</u>	*	<u> </u>	<u> </u>	不
٧١	いわき市	*	*	*	*	*	*	*	*	*
いわき	い わ き 市 小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*

5 作業委託等、スマート農業技術の実施状況(小麦・大麦)

世域区分	* * * * * * * * *
地域区分	カステム 導入面積 (ha) (ha) (ha) ** ** ** ** ** ** ** ** ** **
横	積 (ha) (ha) (ha) ** ** ** ** ** ** ** ** ** **
県計 464 49 45 12 29 中通り *	* * * * * * * * * *
中 通 り * * * * * * * * * * * * * * * * * *	* * * * * * * * *
会庫 ** <t< td=""><td>* * * * * * * * *</td></t<>	* * * * * * * * *
浜通り *	* * * * * * *
県北 *	* * * *
農 県 中 *	* * *
林 県 南 * <td>* *</td>	* *
務 南会津 * * * * * * * * * * * * * * * * * * *	*
T	
No	*
III 福島市 ************************************	*
川 俣 町	
伊達市 3	*
伊達市 3 桑折町 5 2 2 2 国見町 * <	Ne
伊 桑 折 町 5 2 <td< td=""><td>*</td></td<>	*
達 国見町 *	
小計 **	*
二本松市 *	
安 本宮市 *	
小計 *<	
県 郡山市 *	
中 小計 *<	*
田村市 *	
田 三春町 * * * * * * * * * * * * * * * * * * *	
	*
小計 * * * * * * * * * * * * * * * *	*
須賀川市 * * * * * * * * * * * * * * * * *	+
鏡石町 * * * * * * * * * * * * * * * *	+
天 栄 村	· ·
須 石川町 2 2 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1	
賀 玉川村 * * * * * * * * * * * * * * * * * * *	*
川 平田村 * * * * * * * * * * * * * * * * * * *	*
浅川町	
古殿町 4	
小 計 17	
白河市 * * * * * * * * * * * * * * * * * * *	
西鄉村 * * * * * * * * * * * * * * * * * * *	+
泉崎村 *	<u> </u>
県 矢 吹 町 * * * * * * * * * * * * * * * * * *	*
南棚倉町 * * * * * * * * * * * * * * * * * * *	+
矢 祭 町	
	*
鮫川村 * * * * * * * * * * * * * * *	
小計 32 20 20 20 20 1 1 1 1 1 1 1 1 1	*

5 作業委託等、スマート農業技術の実施状況(小麦・大麦)

		子実作付 面 積	コント	耕う	防	収	GPSガイ	ダンス	うち自動技 転補助シ ^ス き	操舵・運 ベテム付	可変加	五肥機	収量コン	ノバイン	営農管理シ	生育予測シ	デジタル
	地域区分	(小麦・大麦)	• 作業	ん			導	機	導	機	導	機	導	機	ステ	ステ	地 図 活
		(田畑合計)	委託 導入面	الملاد علاما	除	穫	入一	械	入一	械	入一	械	入一	械	ム 導	ム 導	活 用 面
			積	播 種			面 積	台 数	面 積	台 数	面積	台 数	面積	台数	入 面 積	入 面 積	面積
		(ha)	(ha)	作a)	(ha)	(ha)	(ha)	(台)	(ha)	(台)	(ha)	(台)	(ha)	(台)	(ha)	(ha)	(ha)
	会津若松市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	+
会津	磐梯町																ļ .
律	猪 苗 代 町 小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	+
+	喜多方市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	1
喜多方	北塩原村																
方	西会津町	ala.	a la	ala.	s la		s la				.14	- Na	214	ala.	-14	214	214
	小 計 会津坂下町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	湯川村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
会	柳津町																
津	三島町																
坂下	金 山 町 岡 田 和 村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
'	会津美里町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	-
	小 計	90															
+	下郷町																
用会	檜 枝 岐 村 只 見 町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	南会津町	7,1	-,-	-,-			7,				7,0	- T	-,-	-,-		7,	7,1
	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	相馬市	51															
相	南 相 馬 市 新 地 町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	•
双	飯舘村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
	小 計	231															
	広野町	5															
	横 葉 町 富 岡 町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	川内村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	$\frac{x}{x}$	*	*	*	*	
双葉	大熊町		•	•		·	•	· ·	•	·		·			•		
栄	双葉町																
	浪江町	.9.	.1.	.1.	.1.	.1.	.1.	.1.	.1.	.1.	.1.			.1.	.1.	.1.	.1.
	- 葛 尾 村 - 小 計	* 20	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
V	いわき市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
わき	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	

6 麦栽培における排水対策の実施状況(小麦・大麦子実)

		実施面積	団地化・	排水溝・	畝立て	本暗きょ		簡易暗きよ	弾丸暗きょ	心土破砕	その他
	HIHAT /		水利調整	明きょ整備			地下水位	整備			
	地域区分						システム (FOEAS)				
		(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
	県 計	281	226	255		125		1		16	
	中通り	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	会 津	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	浜通り	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	県 北	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
農	県 中	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
林	県 南	*	*	*	*	*	*	*	*		*
事終	会津	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
· 務 所	南会津 相 双	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	いわき	*	*	*	*	*	*	*	*		*
	福島市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
県	川俣町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
北	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	伊達市		1.					1		1	1
伊	桑折町										
達	国見町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	二本松市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
安達	本宮市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
達	大 玉 村										
	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
県	郡山市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
中	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
-	田村市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
田村	三春町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
4.1	小野町		.1.	.1.		.1.	.1.		.1.		.1.
	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	須賀川市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	<u>鏡 石 町</u> 天 栄 村	*	*	*	*	<u> </u>	*	*	*	*	<u>^</u>
石	石川町										
須 賀	玉川村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
jii i	平田村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
•	浅川町	•	·		·	•		,	,	,	
	古殿町										
•	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	白河 市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	西 郷 村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	泉 崎 村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	中島村										
県 南	矢 吹 町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
用	棚倉町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	矢祭町										
	墙 町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	鮫川村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*

		実施面積	団地化・	排水溝·	畝立て	本暗きょ		簡易暗きょ	弾丸暗きょ	心土破砕	その他
		人。西山京	水利調整	明きょ整備	H/(行順しる	地下水位	整備	The ca	山上队时	C 42 E
	地域区分		,,	, ,,			システム				
							(FOEAS)				
<u> </u>		(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
	会津若松市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
会	磐梯町										
	猪苗代町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
書	喜多方市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
喜多方	北 塩 原 村										
方	西会津町										
	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	会津坂下町	27		23						8	
	湯川村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
会	柳津町										
会津坂	三島町										
坂 下	金山町										
'`	昭和村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	会津美里町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	下 郷 町										
南	檜 枝 岐 村										
会津	只 見 町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
津	南会津町										
	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	相 馬 市	48	48	48		35					
∔ ⊓	南相馬市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
相双	新地町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	飯 舘 村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小 計	200	200	200		125					
	広 野 町										
	楢葉町										
	富岡町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	川内村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
双葉	大 熊 町										
米	双葉町										
	浪 江 町										
	葛 尾 村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
١,	いわき市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
わ き	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*

7 麦栽培の団地化の状況

	及秋	古り川川	世化の状	:化工								
						令和 5	5年産播科	重状況				
農林	生産		播種面積		二毛作		品種	劉内訳(品種毎の作	=付面積)	(h a)	
農林事務所	生産組織等数		田作	畑作	実施予定 面積	きぬ	ゆき	ふく	アオバコ	アブクマ	シュンライ	その他
721	数	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	あずま	ちから	あかり	ムギ	ワセ	7	CVIE
県計	52	438. 7	334. 3	104. 4	146.8	140.6	182. 1				1.8	114. 2
県北	7	14. 5	10.5	4.0		11. 1	3. 1					0.3
県中	6	20. 2	2. 1	18. 1		11. 9	6. 0					2.3
県南	5	15. 7	1. 7	14. 0	7. 7	0.9	4. 7					10. 1
会津	8	113. 9	81. 1	32.8	38		108. 0					5. 9
南会津	1	10.0		10.0								10.0
相双	21	252. 6	227. 1	25. 5	100. 1	116. 7	50. 3					85.6
いわき	4	11.8	11.8		1.0		10.0				1.8	

^{※ 1} h a 以上の取組みについて記載した。

[※] 合計値はラウンドのため、誤差が生じる場合がある。

令和4年産実績													
面積				二毛作	生産量					経営所得			
	自作地	借地	作業受託	実施 面積		1等	2等	規格外	未検査	安定対策対象数量			
(ha)		18 20	下来文章	(ha)	(t)	(t)	(t)	(t)	(t)	(t)			
351.9	74. 1	240. 9	36. 9	153. 9	832. 4	65. 5	662. 6	83. 2	21. 1	803.8			
18.8	3.9	14. 9			19. 3		14.8	2.0	2. 5	14.8			
17. 3	12. 7	4.6			19. 0		13. 4		5. 6	13.4			
15. 7	11.2	4. 5		5. 7	23. 7		10. 7		13. 0	6. 3			
61.5		24. 6	36. 9	14.0	87.3		87. 2	0.1		87.2			
232. 6	43.6	189. 0		133. 2	675. 9	65. 5	529. 3	81. 1		675. 5			
6. 0	2. 7	3. 3		1. 0	7. 2		7. 2			6. 6			

8 麦栽培の輪作体系別作付面積(小麦・大麦)

		子実作付												
	地域区分	面 積 (小麦・大麦)	単	3年		2年		1年 						
	地域区为	(田作)	作	4作	うち ^{稲-麦-大豆}	3作	うち	2作	1	当該ほ場	における	後作(令和 	4年度)	Γ
					佃-发-八豆		稲-麦-大豆		水稲	大豆	そば	飼料作物	野菜	その他
		(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
	県 計	326	132			81	81	113	6	53	54			
	中通り	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	会津	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	浜 通 り県 北	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
曲	県 中	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
農林	県 南	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
事	会津	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
事務	南会津	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		*	*
所	相双	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	いわき	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
旧.	福島市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
県北	川俣町													
1	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
/	伊達市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
伊達	桑折町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
连	国 見 町 小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小 計 二 本 松 市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
字	本宮市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
安達	大玉村		· ·	•		· ·	· ·	· ·		•	•	<u> </u>	•	
	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
県	郡山市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
中	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	田村市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
田 ‡	三春町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
村	小野町						.1.							
	小 計 須 賀 川 市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	<u>須 賀 川 市</u> 鏡 石 町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	天栄村			-1-	1,1		- 1		-,-	-1.	- 1	1	-1-	
須	石川町	2						2			2			
須賀	玉川村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
Ш	平田村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	浅川町													
	古殿町	4	4											
	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	白河市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	西 郷 村 泉 崎 村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	泉崎村 中島村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
具	矢 吹 町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
県南	棚倉町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
•	矢 祭 町		•	•		•	·	•	·	•	· ·	 	•	·
	塙 町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	鮫川 村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*

8 麦栽培の輪作体系別作付面積(小麦・大麦)

		子実作付												
		面積	単	3年		2年		1年						
	地域区分	(小麦・大麦) (田 作)	作	4作	うち	3作	うち	2作		当該ほ場	における征	後作(令和	4年度)	
					稲-麦-大豆		稲-麦-大豆		水稲	大豆	そば	飼料作物	野菜	その他
		(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
	会津若松市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
会	磐梯町			_										
半	猪苗代町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
\vdash	小 計 喜 多 方 市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
喜多方	北塩原村		<u> </u>	71	- 7	<u> </u>	*		*	*		7,		7.
多十	西会津町													
刀	小 計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	会津坂下町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	湯川村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
会津	柳津町													
準	三島町													
下	金山町昭和村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
'	会津美里町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	下郷町													
南	檜枝岐村													
会	只見町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
津	南会津町		_											
\vdash	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	相馬市南相馬市	48 *	13 *	*	*	*	*	35 *	*	35 *	*	*	*	*
相	新地町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
双	飯舘村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小計	200	67			81	81	52		52				
	広野町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	楢葉町													
	富岡町	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
双	川内村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
葉	大熊町													
	双葉町 浪江町													
	葛尾村	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
γ.,	いわき市	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*
わき	小計	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*